

Số: 12 /QĐ-BDD

Gia Lai, ngày 19 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026
cho các Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội và các xã, phường

BAN ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội quy định về xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 196/QĐ-NHCS ngày 12/01/2026 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội về việc giao chỉ tiêu kế hoạch tín dụng đợt 1 năm 2026;

Căn cứ Công văn số 7064/NHCS-KHN ngày 14/7/2025 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc hướng dẫn thực hiện kế hoạch tín dụng và xây dựng kế hoạch tín dụng và xây dựng kế hoạch tín dụng năm 2026, giai đoạn 2026-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tại Tờ trình số 87/TTr-NHCS ngày 16/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026 cho các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội và các xã, phường theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội và các xã, phường được giao chỉ tiêu kế hoạch tín dụng tại Điều 1 Quyết định này triển khai thực hiện cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Giám đốc các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội, Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- Các thành viên BDD HĐQT;
- CVP, PVPVX;
- Lưu: VT, V4.



TM. BDD HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TRƯỞNG BAN


PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Lâm Hải Giang

PHỤ LỤC
Giao chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026
cho các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội và các xã phường
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2026
của Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị, địa phương	Thực hiện đư nợ 31/12/2025	Giao tăng (+)/(-) đợt này	Kế hoạch đư nợ năm 2026
I	Phòng giao dịch NHCSXH Tuy Phước			
A	Kế hoạch nguồn vốn	38.537,0	+8.000,0	46.537,0
	Huy động tiền gửi của tổ chức, cá nhân	38.537,0	+8.000,0	46.537,0
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	320.551,1	+35.950,0	356.501,1
1	Tuy Phước	107.026,1	+11.500,0	118.526,1
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	4.283,1	+1.000,0	5.283,1
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	56.603,0	+6.000,0	62.603,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	46.140,0	+4.500,0	50.640,0
2	Tuy Phước Bắc	70.469,0	+8.400,0	78.869,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	500,0	+500,0	1.000,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	28.809,0	+3.900,0	32.709,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	41.160,0	+4.000,0	45.160,0
3	Tuy Phước Tây	53.057,0	+4.850,0	57.907,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	1.535,0	+500,0	2.035,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	30.934,0	+2.700,0	33.634,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	20.314,0	+1.700,0	22.014,0
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp (FSDP)	274,0	-50,0	224,0
4	Tuy Phước Đông	89.999,0	+11.200,0	101.199,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	59.992,0	+5.300,0	65.292,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	29.507,0	+4.900,0	34.407,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	500,0	+1.000,0	1.500,0
II	Phòng giao dịch NHCSXH Vân Canh			
A	Kế hoạch nguồn vốn	124.145,2	+4.000,0	128.145,2

STT	Đơn vị, địa phương	Thực hiện dư nợ 31/12/2025	Giao tăng (+)/(-) đợt này	Kế hoạch dư nợ năm 2026
	Huy động tiền gửi của tổ chức, cá nhân	124.145,2	+4.000,0	128.145,2
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	103.014,1	+28.800,0	131.814,1
1	Canh Liên	940,0	+1.500,0	2.440,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	0,0	+1.000,0	1.000,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	940,0	+500,0	1.440,0
2	Canh Vinh	73.593,6	+15.950,0	89.543,6
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	18.415,0	+4.000,0	22.415,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	50.387,0	+9.000,0	59.387,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	1.586,6	+3.000,0	4.586,6
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp (FSDP)	3.205,0	-50,0	3.155,0
3	Vân Canh	28.480,5	+11.350,0	39.830,5
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	8.925,5	+5.000,0	13.925,5
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	12.410,0	+2.500,0	14.910,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	5.308,0	+4.000,0	9.308,0
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp (FSDP)	1.837,0	-150,0	1.687,0
III	Phòng giao dịch NHCSXH An Nhơn			
A	Kế hoạch nguồn vốn	33.948,3	+8.000,0	41.948,3
	Huy động tiền gửi của tổ chức, cá nhân	33.948,3	+8.000,0	41.948,3
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	142.738,5	+22.850,0	165.588,5
1	An Nhơn	31.597,0	+5.000,0	36.597,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	1.200,0	+1.500,0	2.700,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	30.397,0	+3.500,0	33.897,0
2	An Nhơn Bắc	26.524,0	+4.500,0	31.024,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	26.024,0	+3.500,0	29.524,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	500,0	+1.000,0	1.500,0
3	An Nhơn Nam	19.717,0	+2.950,0	22.667,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	0,0	+1.000,0	1.000,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc	19.579,0	+2.000,0	21.579,0

STT	Đơn vị, địa phương	Thực hiện dư nợ 31/12/2025	Giao tăng (+)/(-) đợt này	Kế hoạch dư nợ năm 2026
	lâm từ nguồn vốn NHCSXH huy động			
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp (FSDP)	138,0	-50,0	88,0
4	An Nhơn Tây	18.612,0	+2.900,0	21.512,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	0,0	+1.000,0	1.000,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	18.107,0	+2.000,0	20.107,0
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp (FSDP)	505,0	-100,0	405,0
5	An Nhơn Đông	20.051,0	+3.000,0	23.051,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	1.000,0	+1.000,0	2.000,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	19.051,0	+2.000,0	21.051,0
6	Bình Định	26.237,5	+4.500,0	30.737,5
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	1.395,5	+1.500,0	2.895,5
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	24.842,0	+3.000,0	27.842,0
IV	Phòng giao dịch NHCSXH Tây Sơn			
A	Kế hoạch nguồn vốn	38.988,1	+8.000,0	46.988,1
	Huy động tiền gửi của tổ chức, cá nhân	38.988,1	+8.000,0	46.988,1
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	289.564,7	+35.500,0	325.064,7
1	Bình An	70.810,4	+8.000,0	78.810,4
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	30.141,0	+3.000,0	33.141,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	1.022,0	+1.000,0	2.022,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	39.647,4	+4.000,0	43.647,4
2	Bình Hiệp	60.122,0	+6.200,0	66.322,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	0,0	+500,0	500,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	23.180,0	+3.000,0	26.180,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	35.111,0	+3.000,0	38.111,0
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp (FSDP)	1.831,0	-300,0	1.531,0
3	Bình Khê	47.625,3	+5.800,0	53.425,3
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải	570,0	+1.000,0	1.570,0

STT	Đơn vị, địa phương	Thực hiện dư nợ 31/12/2025	Giao tăng (+)/(-) đợt này	Kế hoạch dư nợ năm 2026
	tạo, sửa chữa nhà ở			
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	28.292,0	+2.500,0	30.792,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	16.970,3	+2.500,0	19.470,3
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp (FSDP)	1.793,0	-200,0	1.593,0
4	Bình Phú	41.475,0	+6.000,0	47.475,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	464,0	+1.000,0	1.464,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	24.383,0	+2.500,0	26.883,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	16.628,0	+2.500,0	19.128,0
5	Tây Sơn	69.532,0	+9.500,0	79.032,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	9.994,0	+3.500,0	13.494,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	24.866,0	+3.000,0	27.866,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	34.672,0	+3.000,0	37.672,0
V	Phòng giao dịch NHCSXH Vĩnh Thạnh			
A	Kế hoạch nguồn vốn	43.108,0	+6.000,0	49.108,0
	Huy động tiền gửi của tổ chức, cá nhân	43.108,0	+6.000,0	49.108,0
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	125.288,9	+38.400,0	163.688,9
1	Vĩnh Quang	33.261,9	+10.500,0	43.761,9
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	9.578,0	+4.500,0	14.078,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	3.458,9	+2.000,0	5.458,9
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	20.225,0	+4.000,0	24.225,0
2	Vĩnh Sơn	4.048,0	+1.500,0	5.548,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	3.415,0	+1.000,0	4.415,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	633,0	+500,0	1.133,0
3	Vĩnh Thạnh	47.111,0	+12.400,0	59.511,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	13.405,0	+5.000,0	18.405,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	26.794,0	+3.000,0	29.794,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	6.912,0	+4.400,0	11.312,0
4	Vĩnh Thịnh	40.868,0	+14.000,0	54.868,0

STT	Đơn vị, địa phương	Thực hiện dự nợ 31/12/2025	Giao tăng (+)/(-) đợt này	Kế hoạch dự nợ năm 2026
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	13.527,0	+5.000,0	18.527,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	22.758,0	+6.000,0	28.758,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	4.583,0	+3.000,0	7.583,0
VI	Phòng giao dịch NHCSXH Phù Cát			
A	Kế hoạch nguồn vốn	68.232,7	+6.000,0	74.232,7
	Huy động tiền gửi của tổ chức, cá nhân	68.232,7	+6.000,0	74.232,7
B	Kế hoạch dự nợ nguồn vốn Trung ương	390.176,7	+43.300,0	433.476,7
1	Cát Tiến	61.791,1	+6.920,0	68.711,1
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	1.475,5	+500,0	1.975,5
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	31.643,9	+4.500,0	36.143,9
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	27.421,0	+2.000,0	29.421,0
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp (FSDP)	1.250,7	-80,0	1.170,7
2	Hòa Hội	48.743,8	+4.390,0	53.133,8
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	0,0	+500,0	500,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	19.554,0	+1.000,0	20.554,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	28.368,1	3.000,0	31.368,1
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp (FSDP)	821,7	-110,0	711,7
3	Hội Sơn	38.273,4	+3.655,0	41.928,4
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	14.641,0	+800,0	15.441,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	21.612,4	+3.000,0	24.612,4
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	0,0	+500,0	500,0
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp (FSDP)	2.020,0	-645,0	1.375,0
4	Ngô Mây	40.672,9	+7.685,0	48.357,9
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	864,0	+500,0	1.364,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	16.385,0	+2.700,0	19.085,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	23.245,6	+4.500,0	27.745,6
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp (FSDP)	178,3	-15,0	163,3
5	Phù Cát	68.907,5	+9.300,0	78.207,5

STT	Đơn vị, địa phương	Thực hiện dự nợ 31/12/2025	Giao tăng (+)/(-) đợt này	Kế hoạch dự nợ năm 2026
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	7.010,0	+1.800,0	8.810,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	27.919,0	+3.000,0	30.919,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	33.978,5	+4.500,0	38.478,5
6	Xuân An	42.994,2	+5.550,0	48.544,2
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	17.070,0	+2.200,0	19.270,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	24.862,2	+3.000,0	27.862,2
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	0,0	+500,0	500,0
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp (FSDP)	1.062,0	-150,0	912,0
7	Đề Gi	88.793,9	+5.800,0	94.593,9
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	2.058,7	+500,0	2.558,7
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	51.045,9	+4.500,0	55.545,9
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	34.610,0	+1.300,0	35.910,0
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp (FSDP)	1.079,3	-500,0	579,3
VI	Phòng giao dịch NHCSXH Phù Mỹ			
A	Kế hoạch nguồn vốn	71.571,7	+6.000,0	77.571,7
	Huy động tiền gửi của tổ chức, cá nhân	71.571,7	+6.000,0	77.571,7
B	Kế hoạch dự nợ nguồn vốn Trung ương	321.181,2	+43.950,0	365.131,2
1	An Lương	57.799,9	+7.000,0	64.799,9
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	22.502,9	+2.000,0	24.502,9
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	681,0	+1.000,0	1.681,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	34.616,0	+4.000,0	38.616,0
2	Bình Dương	38.314,0	+6.000,0	44.314,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	4.218,0	+2.000,0	6.218,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	16.122,0	+1.000,0	17.122,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	17.974,0	+3.000,0	20.974,0
3	Phù Mỹ	40.754,0	+6.000,0	46.754,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải	7.282,0	+2.000,0	9.282,0

STT	Đơn vị, địa phương	Thực hiện dự nợ 31/12/2025	Giao tăng (+)/(-) đợt này	Kế hoạch dự nợ năm 2026
	tạo, sửa chữa nhà ở			
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	13.219,0	+2.000,0	15.219,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	20.253,0	+2.000,0	22.253,0
4	Phù Mỹ Bắc	53.039,6	+6.000,0	59.039,6
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	23.411,0	+2.000,0	25.411,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	28.618,0	+3.000,0	31.618,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	1.010,6	+1.000,0	2.010,6
5	Phù Mỹ Nam	33.682,0	+6.963,0	40.645,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	1.262,0	+1.000,0	2.262,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	15.493,0	+3.000,0	18.493,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	16.707,0	+3.000,0	19.707,0
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp (FSDP)	220,0	-37,0	183,0
6	Phù Mỹ Tây	21.015,7	+4.487,0	25.502,7
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	206,0	+1.000,0	1.206,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	8.100,0	+2.000,0	10.100,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	12.663,0	+1.500,0	14.163,0
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp (FSDP)	46,7	-13,0	33,7
7	Phù Mỹ Đông	76.576,0	+7.500,0	84.076,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	49.318,0	+3.000,0	52.318,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	25.841,0	+3.500,0	29.341,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	1.417,0	+1.000,0	2.417,0
VIII	Phòng giao dịch NHCSXH Hoài Ân			
A	Kế hoạch nguồn vốn	77.488,8	+6.000,0	83.488,8
	Huy động tiền gửi của tổ chức, cá nhân	77.488,8	+6.000,0	83.488,8
B	Kế hoạch dự nợ nguồn vốn Trung ương	266.877,5	+43.450,0	310.327,5
1	Hoài Ân	85.845,7	+12.975,0	98.820,7
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	11.330,0	+4.500,0	15.830,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc	37.693,0	+4.000,0	41.693,0

STT	Đơn vị, địa phương	Thực hiện dư nợ 31/12/2025	Giao tăng (+)/(-) đợt này	Kế hoạch dư nợ năm 2026
	lâm từ nguồn vốn NHCSXH huy động			
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	36.438,7	+4.500,0	40.938,7
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp (FSDP)	384,0	-25,0	359,0
2	Kim Sơn	34.018,7	+6.200,0	40.218,7
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	529,6	+1.000,0	1.529,6
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	11.779,0	+1.700,0	13.479,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	21.710,1	+3.500,0	25.210,1
3	Vạn Đức	47.069,5	+7.800,0	54.869,5
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	18.955,0	+2.600,0	21.555,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	26.362,4	+3.500,0	29.862,4
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	1.752,1	+1.700,0	3.452,1
4	Ấn Hảo	50.377,9	+8.700,0	59.077,9
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	202,4	+1.700,0	1.902,4
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	26.791,5	+4.000,0	30.791,5
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	23.384,0	+3.000,0	26.384,0
5	Ấn Trường	49.565,7	+7.775,0	57.340,7
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	21.977,0	+2.700,0	24.677,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	24.915,3	+3.500,0	28.415,3
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	2.303,4	+1.600,0	3.903,4
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp (FSDP)	370,0	-25,0	345,0
IX	Phòng giao dịch NHCSXH Hoài Nhơn			
A	Kế hoạch nguồn vốn	49.555,2	+8.000,0	57.555,2
	Huy động tiền gửi của tổ chức, cá nhân	49.555,2	+8.000,0	57.555,2
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	294.269,4	+18.000,0	312.269,4
1	Bồng Sơn	20.782,5	+3.600,0	24.382,5
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	17.914,9	+1.600,0	19.514,9
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	2.867,6	+2.000,0	4.867,6
2	Hoài Nhơn	46.044,7	+4.600,0	50.644,7

STT	Đơn vị, địa phương	Thực hiện dư nợ 31/12/2025	Giao tăng (+)/(-) đợt này	Kế hoạch dư nợ năm 2026
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	39.282,8	+2.600,0	41.882,8
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	6.761,9	+2.000,0	8.761,9
3	Hoài Nhơn Bắc	56.807,5	+2.400,0	59.207,5
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	2.206,4	+2.800,0	5.006,4
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	21.346,1	-2.200,0	19.146,1
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	33.255,0	+1.800,0	35.055,0
4	Hoài Nhơn Nam	24.551,4	+4.500,0	29.051,4
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	21.152,6	+3.000,0	24.152,6
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	3.398,8	+1.500,0	4.898,8
5	Hoài Nhơn Tây	37.726,2	+1.000,0	38.726,2
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	2.058,8	+1.200,0	3.258,8
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	14.172,2	-2.000,0	12.172,2
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	21.495,2	+1.800,0	23.295,2
6	Hoài Nhơn Đông	75.166,6	+800,0	75.966,6
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	4.044,0	+2.000,0	6.044,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	42.987,6	-4.600,0	38.387,6
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	28.135,0	+3.400,0	31.535,0
7	Tam Quan	33.190,4	+1.100,0	34.290,4
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	3.633,5	+1.500,0	5.133,5
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	11.611,5	-1.200,0	10.411,5
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	17.945,4	+800,0	18.745,4
X	Phòng giao dịch NHCSXH An Lão			
A	Kế hoạch nguồn vốn	63.525,1	+4.000,0	67.525,1
	Huy động tiền gửi của tổ chức, cá nhân	63.525,1	+4.000,0	67.525,1
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	117.518,0	+29.000,0	146.518,0
1	An Hòa	60.348,1	+10.000,0	70.348,1

STT	Đơn vị, địa phương	Thực hiện dư nợ 31/12/2025	Giao tăng (+)/(-) đợt này	Kế hoạch dư nợ năm 2026
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	29.308,0	+5.000,0	34.308,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	26.500,1	+2.000,0	28.500,1
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	4.540,0	+3.000,0	7.540,0
2	An Lão	41.121,0	+11.000,0	52.121,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	21.576,0	+5.000,0	26.576,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	5.421,0	+3.000,0	8.421,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	14.124,0	+3.000,0	17.124,0
3	An Toàn	2.270,0	+4.000,0	6.270,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	1.380,0	+2.000,0	3.380,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	890,0	+1.000,0	1.890,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	0,0	+1.000,0	1.000,0
4	An Vinh	13.778,9	+4.000,0	17.778,9
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.343,9	+1.000,0	2.343,9
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	0,0	+1.000,0	1.000,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	12.435,0	+2.000,0	14.435,0
XI	Hội sở tỉnh Gia Lai			
A	Kế hoạch nguồn vốn	35.303,1	+8.000,0	43.303,1
	Huy động tiền gửi của tổ chức, cá nhân	35.303,1	+8.000,0	43.303,1
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	305.340,7	+74.600,0	379.940,7
1	Nhơn Châu	3.714,0	+200,0	3.914,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	3.714,0	+200,0	3.914,0
2	Quy Nhơn	25.161,3	+3.500,0	28.661,3
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	25.161,3	+3.500,0	28.661,3
3	Quy Nhơn Bắc	10.500,0	+1.000,0	11.500,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	10.500,0	+1.000,0	11.500,0
4	Quy Nhơn Nam	17.500,0	+3.500,0	21.000,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	17.500,0	+3.500,0	21.000,0
5	Quy Nhơn Tây	27.054,4	900,0	27.954,4

STT	Đơn vị, địa phương	Thực hiện dư nợ 31/12/2025	Giao tăng (+)/(-) đợt này	Kế hoạch dư nợ năm 2026
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	12.608,0	+2.500,0	15.108,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	12.923,4	-1.200,0	11.723,4
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp (FSDP)	1.523,0	-400,0	1.123,0
6	Quy Nhơn Đông	45.898,0	+500,0	46.398,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	23.700,0	+1.500,0	25.200,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	22.198,0	-1.000,0	21.198,0
7	Cho vay trực tiếp Nhà ở xã hội	175.513,0	+65.000,0	240.513,0
XII	Phòng giao dịch NHCSXH Pleiku			
A	Kế hoạch nguồn vốn	68.011,6	+6.000,0	74.011,6
	Huy động tiền gửi của tổ chức, cá nhân	68.011,6	+6.000,0	74.011,6
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	214.764,0	+36.000,0	250.764,0
1	An Phú	17.106,0	+4.500,0	21.606,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	4.431,0	+1.500,0	5.931,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	12.675,0	+3.000,0	15.675,0
2	Biển Hồ	77.297,0	+10.500,0	87.797,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	2.814,0	+1.500,0	4.314,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	60.462,0	+7.000,0	67.462,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	14.021,0	+2.000,0	16.021,0
3	Diên Hồng	25.709,0	+3.500,0	29.209,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	15.830,0	+2.000,0	17.830,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	9.879,0	+1.500,0	11.379,0
4	Gào	28.104,0	+6.000,0	34.104,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	700,0	+1.000,0	1.700,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	24.480,0	+3.000,0	27.480,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	2.924,0	+2.000,0	4.924,0
5	Hội Phú	15.730,0	+3.500,0	19.230,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	10.978,0	+2.000,0	12.978,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở	4.752,0	+1.500,0	6.252,0

STT	Đơn vị, địa phương	Thực hiện dư nợ 31/12/2025	Giao tăng (+)/(-) đợt này	Kế hoạch dư nợ năm 2026
	cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở			
6	Pleiku	28.088,0	+4.500,0	32.588,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	22.897,0	+2.000,0	24.897,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	5.191,0	+2.500,0	7.691,0
7	Thống Nhất	22.730,0	+3.500,0	26.230,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	15.248,0	+2.000,0	17.248,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	7.482,0	+1.500,0	8.982,0
XIII	Phòng giao dịch NHCSXH An Khê			
A	Kế hoạch nguồn vốn	35.392,6	+7.000,0	42.392,6
	Huy động tiền gửi của tổ chức, cá nhân	35.392,6	+7.000,0	42.392,6
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	115.410,4	+20.500,0	135.910,4
1	An Bình	41.463,9	+7.000,0	48.463,9
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	35.743,0	+5.000,0	40.743,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	5.720,9	+2.000,0	7.720,9
2	An Khê	47.858,3	+9.500,0	57.358,3
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	39.401,7	+6.000,0	45.401,7
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	8.456,6	+3.500,0	11.956,6
3	Cửu An	26.088,1	+4.000,0	30.088,1
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	400,0	+1.000,0	1.400,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	25.688,1	+3.000,0	28.688,1
XIV	Phòng giao dịch NHCSXH Kbang			
A	Kế hoạch nguồn vốn	83.059,3	+8.000,0	91.059,3
	Huy động tiền gửi của tổ chức, cá nhân	83.059,3	+8.000,0	91.059,3
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	124.408,9	+34.000,0	158.408,9
1	Kbang	40.873,0	+16.000,0	56.873,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	4.782,0	+2.500,0	7.282,0

STT	Đơn vị, địa phương	Thực hiện dư nợ 31/12/2025	Giao tăng (+)/(-) đợt này	Kế hoạch dư nợ năm 2026
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	25.474,0	+3.000,0	28.474,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	10.617,0	+10.500,0	21.117,0
2	Krong	1.997,0	+1.400,0	3.397,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	300,0	+400,0	700,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.697,0	+1.000,0	2.697,0
3	Kông Bơ La	43.814,0	+6.500,0	50.314,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	1.465,5	+1.000,0	2.465,5
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	23.209,5	+3.000,0	26.209,5
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	19.139,0	+2.500,0	21.639,0
4	Sơn Lang	17.517,4	+4.500,0	22.017,4
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	0,0	+500,0	500,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	17.517,4	+4.000,0	21.517,4
5	Tơ Tung	16.358,4	+4.000,0	20.358,4
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	15.758,0	+3.000,0	18.758,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	600,4	+1.000,0	1.600,4
6	Đak Rong	3.849,0	+1.600,0	5.449,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	2.504,0	+1.000,0	3.504,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	1.345,0	+600,0	1.945,0
XV	Phòng giao dịch NHCSXH Đắk Đoa			
A	Kế hoạch nguồn vốn	39.263,9	+8.000,0	47.263,9
	Huy động tiền gửi của tổ chức, cá nhân	39.263,9	+8.000,0	47.263,9
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	134.367,0	+26.000,0	160.367,0
1	Ia Băng	26.390,0	+5.500,0	31.890,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	0,0	+500,0	500,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	19.373,0	+2.000,0	21.373,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	7.017,0	+3.000,0	10.017,0
2	KDang	26.622,0	+5.500,0	32.122,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	7.774,0	+3.000,0	10.774,0

STT	Đơn vị, địa phương	Thực hiện dự nợ 31/12/2025	Giao tăng (+)/(-) đợt này	Kế hoạch dự nợ năm 2026
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	0,0	+500,0	500,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	18.848,0	+2.000,0	20.848,0
3	Kon Gang	34.788,0	+5.500,0	40.288,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	850,0	+500,0	1.350,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	23.248,0	+2.000,0	25.248,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	10.690,0	+3.000,0	13.690,0
4	Đak Sornai	3.929,0	+3.500,0	7.429,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	200,0	+2.000,0	2.200,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	3.729,0	+1.500,0	5.229,0
5	Đak Đoa	42.638,0	+6.000,0	48.638,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	1.223,0	+500,0	1.723,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	30.086,0	+2.500,0	32.586,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	11.329,0	+3.000,0	14.329,0
XVI	Phòng giao dịch NHCSXH Chư Prông			
A	Kế hoạch nguồn vốn	36.126,3	+8.000,0	44.126,3
	Huy động tiền gửi của tổ chức, cá nhân	36.126,3	+8.000,0	44.126,3
B	Kế hoạch dự nợ nguồn vốn Trung ương	157.862,3	+41.500,0	199.362,3
1	Bàu cạm	27.890,0	+5.000,0	32.890,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	22.652,0	+3.000,0	25.652,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	5.238,0	+2.000,0	7.238,0
2	Chư Prông	37.212,0	+14.500,0	51.712,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	24.322,0	+4.000,0	28.322,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	2.814,0	+7.500,0	10.314,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	10.076,0	+3.000,0	13.076,0
3	Ia Bông	18.716,0	+7.000,0	25.716,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	13.805,0	+4.000,0	17.805,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	4.911,0	+3.000,0	7.911,0
4	Ia Lâu	31.900,0	+5.000,0	36.900,0

STT	Đơn vị, địa phương	Thực hiện dư nợ 31/12/2025	Giao tăng (+)/(-) đợt này	Kế hoạch dư nợ năm 2026
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	26.830,0	+3.000,0	29.830,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	5.070,0	+2.000,0	7.070,0
5	Ia Mơ	4.472,0	+1.000,0	5.472,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	4.192,0	+500,0	4.692,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	280,0	+500,0	780,0
6	Ia Pia	18.941,3	+5.000,0	23.941,3
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	15.005,9	+3.000,0	18.005,9
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	3.935,4	+2.000,0	5.935,4
7	Ia Púch	2.568,0	+500,0	3.068,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	2.568,0	+500,0	3.068,0
8	Ia Tôr	16.163,0	+3.500,0	19.663,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	13.188,0	+2.000,0	15.188,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	2.975,0	+1.500,0	4.475,0
XVII	Phòng giao dịch NHCSXH Ia Grai			
A	Kế hoạch nguồn vốn	46.861,8	+8.000,0	54.861,8
	Huy động tiền gửi của tổ chức, cá nhân	46.861,8	+8.000,0	54.861,8
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	172.142,0	+33.500,0	205.642,0
1	Ia Chia	10.533,0	+5.000,0	15.533,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	6.919,0	+1.000,0	7.919,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	3.614,0	+4.000,0	7.614,0
2	Ia Grai	41.872,0	+12.500,0	54.372,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	3.400,0	+2.500,0	5.900,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	23.304,0	+6.000,0	29.304,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	15.168,0	+4.000,0	19.168,0
3	Ia Hrug	50.266,0	+6.000,0	56.266,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	11.201,0	+1.000,0	12.201,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	39.065,0	+5.000,0	44.065,0
4	Ia Krái	52.273,0	+9.000,0	61.273,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	8.924,0	+4.000,0	12.924,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	43.349,0	+5.000,0	48.349,0
5	Ia O	17.198,0	+1.000,0	18.198,0

STT	Đơn vị, địa phương	Thực hiện dư nợ 31/12/2025	Giao tăng (+)/(-) đợt này	Kế hoạch dư nợ năm 2026
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	17.198,0	+1.000,0	18.198,0
XIII	Phòng giao dịch NHCSXH Krông Pa			
A	Kế hoạch nguồn vốn	63.114,5	+8.000,0	71.114,5
	Huy động tiền gửi của tổ chức, cá nhân	63.114,5	+8.000,0	71.114,5
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	111.127,0	+28.500,0	139.627,0
1	Ia Dreh	9.681,0	+1.000,0	10.681,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	9.681,0	+1.000,0	10.681,0
2	Ia Rsai	22.012,0	+4.000,0	26.012,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	2.298,0	+2.000,0	4.298,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	19.714,0	+2.000,0	21.714,0
3	Phú Túc	58.716,0	+19.500,0	78.216,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	22.278,0	+10.000,0	32.278,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	33.824,0	+5.000,0	38.824,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	2.614,0	+4.500,0	7.114,0
4	Uar	20.718,0	+4.000,0	24.718,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	19.298,0	+2.000,0	21.298,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	1.420,0	+2.000,0	3.420,0
XIX	Phòng giao dịch NHCSXH Ayun Pa			
A	Kế hoạch nguồn vốn	34.059,5	+6.000,0	40.059,5
	Huy động tiền gửi của tổ chức, cá nhân	34.059,5	+6.000,0	40.059,5
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	148.512,0	+26.000,0	174.512,0
1	Ayun Pa	72.066,0	+13.000,0	85.066,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	8.650,0	+5.000,0	13.650,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	63.416,0	+8.000,0	71.416,0
2	Ia Rbol	37.479,4	+6.000,0	43.479,4
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	14.629,0	+2.000,0	16.629,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	22.310,0	+3.000,0	25.310,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	540,4	+1.000,0	1.540,4
3	Ia Sao	38.966,6	+7.000,0	45.966,6
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	12.953,6	+4.000,0	16.953,6

STT	Đơn vị, địa phương	Thực hiện dư nợ 31/12/2025	Giao tăng (+)/(-) đợt này	Kế hoạch dư nợ năm 2026
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	26.013,0	+3.000,0	29.013,0
XX	Phòng giao dịch NHCSXH Chư sê			
A	Kế hoạch nguồn vốn	41.482,5	+8.000,0	49.482,5
	Huy động tiền gửi của tổ chức, cá nhân	41.482,5	+8.000,0	49.482,5
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	186.080,9	+36.500,0	222.580,9
1	AI Bá	13.860,1	+4.000,0	17.860,1
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	8.245,1	+2.000,0	10.245,1
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	5.615,0	+2.000,0	7.615,0
2	Bờ Ngoong	50.791,5	+8.500,0	59.291,5
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	37.187,5	+4.500,0	41.687,5
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	13.604,0	+4.000,0	17.604,0
3	Chư Sê	87.646,3	+16.000,0	103.646,3
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	18.933,6	+5.000,0	23.933,6
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	60.345,5	+5.500,0	65.845,5
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	8.367,2	+5.500,0	13.867,2
4	Ia Ko	33.783,0	+8.000,0	41.783,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	29.320,6	+4.000,0	33.320,6
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	4.462,4	+4.000,0	8.462,4
XXI	Phòng giao dịch NHCSXH Ia Pa			
A	Kế hoạch nguồn vốn	26.092,2	+7.000,0	33.092,2
	Huy động tiền gửi của tổ chức, cá nhân	26.092,2	+7.000,0	33.092,2
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	107.215,0	+22.500,0	129.715,0
1	Ia Pa	55.284,0	+8.000,0	63.284,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	35.493,0	+3.000,0	38.493,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	19.791,0	+5.000,0	24.791,0
2	Ia Tul	32.968,0	+8.000,0	40.968,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	6.235,0	+5.000,0	11.235,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	26.733,0	+3.000,0	29.733,0
3	Pờ Tó	18.963,0	+6.500,0	25.463,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	15.539,0	+2.000,0	17.539,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	0,0	+500,0	500,0

STT	Đơn vị, địa phương	Thực hiện dự nợ 31/12/2025	Giao tăng (+)/(-) đợt này	Kế hoạch dự nợ năm 2026
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	3.424,0	+4.000,0	7.424,0
XXII	Phòng giao dịch NHCSXH Đắk Pơ			
A	Kế hoạch nguồn vốn	25.261,2	+5.000,0	30.261,2
	Huy động tiền gửi của tổ chức, cá nhân	25.261,2	+5.000,0	30.261,2
B	Kế hoạch dự nợ nguồn vốn Trung ương	73.918,0	+22.000,0	95.918,0
1	Ya Hội	30.515,0	+7.000,0	37.515,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	14.878,0	+1.000,0	15.878,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	776,0	+1.000,0	1.776,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	14.861,0	+5.000,0	19.861,0
2	Đak Pơ	43.403,0	+15.000,0	58.403,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	18.626,0	+2.000,0	20.626,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	6.447,0	+4.000,0	10.447,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	18.330,0	+9.000,0	27.330,0
XXIII	Phòng giao dịch NHCSXH Phú Thiện			
A	Kế hoạch nguồn vốn	41.144,0	+6.000,0	47.144,0
	Huy động tiền gửi của tổ chức, cá nhân	41.144,0	+6.000,0	47.144,0
B	Kế hoạch dự nợ nguồn vốn Trung ương	126.507,0	+28.000,0	154.507,0
1	Chư A Thai	36.725,9	+6.750,0	43.475,9
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	0,0	+500,0	500,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	27.310,9	++2.500,0	29.810,9
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	9.415,0	3.750,0	13.165,0
2	Ia Hiao	39.282,2	+6.750,0	46.032,2
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	12.955,0	+3.750,0	16.705,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	26.327,2	+2.500,0	28.827,2
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	0,0	+500,0	500,0
3	Phú Thiện	50.498,9	+14.500,0	64.998,9
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	33.000,7	+5.000,0	38.000,7
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	399,2	+2.000,0	2.399,2

STT	Đơn vị, địa phương	Thực hiện dự nợ 31/12/2025	Giao tăng (+)/(-) đợt này	Kế hoạch dự nợ năm 2026
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	17.099,0	+7.500,0	24.599,0
XXIV	Phòng giao dịch NHCSXH Chưpăh			
A	Kế hoạch nguồn vốn	39.493,9	+7.000,0	46.493,9
	Huy động tiền gửi của tổ chức, cá nhân	39.493,9	+7.000,0	46.493,9
B	Kế hoạch dự nợ nguồn vốn Trung ương	117.341,0	+29.000,0	146.341,0
1	Chư Păh	48.397,0	+12.500,0	60.897,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	33.448,0	+3.500,0	36.948,0
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	922,0	+2.000,0	2.922,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	14.027,0	+7.000,0	21.027,0
2	Ia Khuol	6.521,0	+2.500,0	9.021,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	6.521,0	+2.500,0	9.021,0
3	Ia Ly	25.385,0	+6.500,0	31.885,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	11.575,0	+2.500,0	14.075,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	13.810,0	+4.000,0	17.810,0
4	Ia Phí	37.038,0	+7.500,0	44.538,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	24.332,0	+3.500,0	27.832,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	12.706,0	+4.000,0	16.706,0
XXV	Phòng giao dịch NHCSXH Chư Pưh			
A	Kế hoạch nguồn vốn	30.647,7	+8.000,0	38.647,7
	Huy động tiền gửi của tổ chức, cá nhân	30.647,7	+8.000,0	38.647,7
B	Kế hoạch dự nợ nguồn vốn Trung ương	139.476,6	+38.000,0	177.476,6
1	Chư Pưh	44.389,7	+14.100,0	58.489,7
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	27.195,9	+7.000,0	34.195,9
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	635,6	+1.600,0	2.235,6
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	16.558,2	+5.500,0	22.058,2
2	Ia Hrú	47.795,7	+12.900,0	60.695,7
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	10.653,6	+5.500,0	16.153,6
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	37.142,1	+7.000,0	44.142,1
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	0,0	+400,0	400,0
3	Ia Le	47.291,2	+11.000,0	58.291,2

STT	Đơn vị, địa phương	Thực hiện dự nợ 31/12/2025	Giao tăng (+)/(-) đợt này	Kế hoạch dự nợ năm 2026
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	31.631,0	+6.000,0	37.631,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	15.660,2	+5.000,0	20.660,2
XXVI	Phòng giao dịch NHCSXH Đức Cơ			
A	Kế hoạch nguồn vốn	35.562,5	+7.000,0	42.562,5
	Huy động tiền gửi của tổ chức, cá nhân	35.562,5	+7.000,0	42.562,5
B	Kế hoạch dự nợ nguồn vốn Trung ương	118.333,9	+35.000,0	153.333,9
1	Ia Dom	21.376,0	+7.000,0	28.376,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	12.636,0	+3.000,0	15.636,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	8.740,0	+4.000,0	12.740,0
2	Ia Đok	18.818,0	+3.000,0	21.818,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	18.818,0	+3.000,0	21.818,0
3	Ia Krêl	30.053,0	+7.000,0	37.053,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	21.253,0	+3.000,0	24.253,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	8.800,0	+4.000,0	12.800,0
4	Ia Nan	21.088,0	+5.000,0	26.088,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	11.946,0	+2.000,0	13.946,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	9.142,0	+3.000,0	12.142,0
5	Ia Pnôn	3.603,0	+1.000,0	4.603,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	3.603,0	+1.000,0	4.603,0
6	Đức Cơ	23.395,9	+12.000,0	35.395,9
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	5.396,8	+5.000,0	10.396,8
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	9.760,1	++4.000,0	13.760,1
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	8.239,0	3.000,0	11.239,0
XXVII	Phòng giao dịch NHCSXH Kông Chro			
A	Kế hoạch nguồn vốn	40.253,4	+4.000,0	44.253,4
	Huy động tiền gửi của tổ chức, cá nhân	40.253,4	+4.000,0	44.253,4
B	Kế hoạch dự nợ nguồn vốn Trung ương	63.855,7	+20.000,0	83.855,7
1	Chơ Long	5.169,4	+1.100,0	6.269,4
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	3.509,4	+100,0	3.609,4
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	1.660,0	+1.000,0	2.660,0
2	Chư Krey	14.276,6	+3.500,0	17.776,6
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	6.633,6	+500,0	7.133,6

STT	Đơn vị, địa phương	Thực hiện dư nợ 31/12/2025	Giao tăng (+)/(-) đợt này	Kế hoạch dư nợ năm 2026
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	7.643,0	+3.000,0	10.643,0
3	Kông Chro	25.961,5	+8.200,0	34.161,5
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	2.754,7	+3.500,0	6.254,7
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	13.909,4	+700,0	14.609,4
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	9.297,4	+4.000,0	13.297,4
4	SRố	5.954,4	+1.100,0	7.054,4
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	5.254,4	+100,0	5.354,4
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	700,0	+1.000,0	1.700,0
5	Ya Ma	11.739,9	+5.000,0	16.739,9
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	3.592,0	+3.000,0	6.592,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	7.689,9	+500,0	8.189,9
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	458,0	+1.500,0	1.958,0
6	Đăk Song	754,0	+1.100,0	1.854,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	100,0	+1.000,0	1.100,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	654,0	+100,0	754,0
XXVIII	Phòng giao dịch NHCSXH Mang Yang			
A	Kế hoạch nguồn vốn	37.864,3	+7.000,0	44.864,3
	Huy động tiền gửi của tổ chức, cá nhân	37.864,3	+7.000,0	44.864,3
B	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	112.404,1	+29.300,0	141.704,1
1	Ayun	19.154,9	+3.000,0	22.154,9
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	13.540,9	+1.000,0	14.540,9
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	5.614,0	+2.000,0	7.614,0
2	Hra	23.150,8	+3.500,0	26.650,8
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	5.200,0	+2.000,0	7.200,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	17.950,8	+1.500,0	19.450,8
3	Kon Chiêng	7.966,8	+4.000,0	11.966,8
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	7.966,8	+2.000,0	9.966,8
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	0,0	+2.000,0	2.000,0
4	Lơ Pang	11.157,4	+5.000,0	16.157,4
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc	0,0	+3.000,0	3.000,0

STT	Đơn vị, địa phương	Thực hiện dư nợ 31/12/2025	Giao tăng (+)/(-) đợt này	Kế hoạch dư nợ năm 2026
	làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động			
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	11.157,4	+2.000,0	13.157,4
5	Mang Yang	50.974,2	+13.800,0	64.774,2
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	19.340,0	+6.000,0	25.340,0
	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	27.254,2	+2.500,0	29.754,2
	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	4.380,0	+5.300,0	9.680,0